

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH

Số: 2340/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 26 tháng 12 năm 2012

CHI CỤC THỦY LỢI	
Số: 317	Về việc phê duyệt Dự án Rà soát, bổ sung Quy hoạch thủy lợi
ĐẾN Ngày: 26/12/12	tỉnh Trà Vinh đến năm 2020
Chuyến:	

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc phê duyệt Dự án Rà soát, bổ sung Quy hoạch thủy lợi  
tỉnh Trà Vinh đến năm 2020

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 24/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1397/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch thủy lợi đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

Căn cứ Công văn số 2860/BNN-TL ngày 16/10/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc: Rà soát, bổ sung quy hoạch thủy lợi phục vụ đa mục tiêu nhất là nuôi trồng thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt nhiệm vụ, đề cương Rà soát, bổ sung Quy hoạch thủy lợi tỉnh Trà Vinh, đến năm 2020;

Xét Tờ trình số 02/TTr-HĐTĐ ngày 08/11/2012 của Chủ tịch Hội đồng thẩm định dự án rà soát, bổ sung quy hoạch thủy lợi tỉnh Trà Vinh đến năm 2020,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Dự án Rà soát, bổ sung Quy hoạch thủy lợi tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, với những nội dung chủ yếu sau:

- 1. Tên dự án:** Rà soát, bổ sung Quy hoạch thủy lợi tỉnh Trà Vinh đến năm 2020.
- 2. Chủ đầu tư:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- 3. Tổ chức tư vấn lập dự án:** Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam.
- 4. Mục tiêu dự án**

Trên cơ sở tài nguyên đất, nước và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong vùng, kết hợp phân tích đánh giá xu thế phát triển đồng bằng và lưu vực, xét đến các yếu tố ảnh hưởng do biến đổi khí hậu - nước biển dâng, rà soát lại hệ

thống công trình thủy lợi đã và đang xây dựng, phát hiện các bất hợp lý hoặc các công trình chưa phù hợp với thực tế phát triển sản xuất hay trong điều kiện xét đến biến đổi khí hậu, qua đó:

- Đề xuất các thay đổi của hệ thống công trình thủy lợi phù hợp với thực tế, tạo điều kiện thuận lợi trong việc chuyển đổi phát triển kinh tế - xã hội toàn diện theo hướng công nghiệp hóa, xây dựng nông thôn văn minh và hiện đại;

- Nghiên cứu quy hoạch vùng ven biển nhằm đảm bảo nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân (đặc biệt là đồng bào dân tộc Khmer), đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh tế tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050.

**5. Địa điểm thực hiện:** Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**6. Quy mô dự án**

a) *Giai đoạn đến 2016:*

Vốn đầu tư: 2.116,91 tỷ đồng (36%).

**\* Phần kênh:**

- Nạo vét kênh Mây Phốp - Ngã Hậu;

- Hệ thống kênh cấp II dự án Nam Măng Thít;

- Nạo vét kênh Ô Đùng - Tập Ngãi:  $L = 5,50\text{km}$ ,  $B = 12\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -3,00\text{m}$ ;

- Nạo vét kênh Long Hiệp - Ba So:  $L = 15,1\text{km}$ ,  $B = 12\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -3,00\text{m}$ ;

- Nạo vét kênh Sóc Cụt:  $L = 13,0\text{km}$ ,  $B = 12\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -3,00\text{m}$ ;

- Nạo vét rạch Trà Sát A:  $L = 7,47\text{km}$ ,  $B = 12\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -3,00\text{m}$ .

**\* Phần công:**

- **Hệ thống công nội đồng:** Xây dựng mới các công điều tiết, cụ thể:

+ Công dọc theo sông Láng Thè: Công Bằng Tăng ( $B=20\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -3,50\text{m}$ ), công Huyền Hội ( $B=20\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -3,50\text{m}$ );

+ Công dọc theo sông Cần Chông - Rạch Lợp: Công Hùng Hòa ( $B=10\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -2,50\text{m}$ ), công Trà Mềm ( $B=10\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -2,50\text{m}$ );

+ Công trên QL54: Công Len ( $B=10\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -2,50\text{m}$ ) và công Tân Hòa ( $B=10\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -2,50\text{m}$ );

+ Công dọc kênh Thống Nhất : Công Ô Dài ( $B=4\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -2,50\text{m}$ ), công kênh 37 ( $B=4\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -2,50\text{m}$ ), khẩu độ  $B=6\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -3,00\text{m}$  (công Sóc Cụt 1, công Kênh TN3, công Kim Hòa, công Kênh TN4, công Năm Thước, công kênh N1), khẩu độ  $B=4\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -2,50\text{m}$  (công Nhị Trường 1&2, công kênh Ranh) và khẩu độ  $B=12\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -3,00\text{m}$  (Công Long Hiệp 1.2);

+ Công dọc kênh 3/2: Công Ô Rung ( $B=4\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -2,50\text{m}$ ), công Phước Hưng 3 ( $B=6\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -3,00\text{m}$ ) và công Đường Xuông 1&2 ( $B=6\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -3,00\text{m}$ ), khẩu độ  $B=6\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -3,00\text{m}$  (công Sóc Cụt 2, Tân Hiệp 2, Ba Trạch,

Chị Sáu, Trà Sắt A, Ba Cùm, Ba Cùm 1, Ngọc Biên, Hàm Giang 1&2, Thi Ron, Đôn Châu và Sa Rài) và khẩu độ  $B=12m$ ,  $Z_{đáy} = -3,00m$  (công Lòng Hiệp 2).

**- Hệ thống công ven sông Hậu:**

+ Công Tân Dinh: khẩu độ  $B=40m$ ,  $Z_{đáy} = -4,5m$ ;

+ Công Bông Bót: khẩu độ  $B=80m$ ,  $Z_{đáy} = -4,5m$ .

\* **Phần Trạm bơm điện:** Xây dựng 02 trạm bơm điện phục vụ sản xuất: Tại ấp Chợ, xã Tập Sơn, huyện Trà Cú và trạm bơm điện Trinh Phụ - Cầu Tre tại xã Long Thới, huyện Tiểu Cần.

\* **Sửa chữa 5 công trên QL 53, HL21, HL17:** Lợi dụng các công trình sẵn có trên các tuyến QL53 (công Nhà Thờ 2, công Trà Cuôn, công Lộ Đá...) HL17 (công Hiệp Hòa), HL21 (công Tân Lập)... thiết kế chuyển đổi công năng thành công trình phân ranh mặn ngọt cho tiểu vùng B2 (lúa + màu) và tiểu vùng B3 (lúa + tôm).

\* **Cầu giao thông:** Phá vách ngăn xây dựng các cầu giao thông phục vụ giao thông nông thôn, cụ thể: cầu Rạch Kênh, cầu Bích Trì (lộ Cô Tư), cầu Bà Trâm, cầu Okada trên kênh Triền 1 và 02 cầu trên kênh Nhà Thờ.

\* **Nâng cấp và mở rộng công Trẹm:**  $B=10m$ ,  $Z_{đáy} = -3,00m$  (vùng ngọt).

\* **Đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản:** Tâm Vu Lộ (huyện Cầu Ngang) và Đồng Đon (huyện Duyên Hải).

b) *Giai đoạn 2016 - 2020:*

Vốn đầu tư: 3.839,06 tỷ đồng (64%).

\* **Phần kênh:** Nạo vét kênh trục và các kênh rạch chính trong vùng, bao gồm:

- + Kênh Trà Ngoa:  $L= 9,04km$ ,  $B = 15m$ ,  $Z_{đáy} = -3,50m$ ;
- + Kênh Huyền Hội (Trà Éch):  $L= 13,0km$ ,  $B = 15m$ ,  $Z_{đáy} = -3,50m$ ;
- + Kênh Phú Thọ - Nhà Thờ:  $L= 14,32km$ ,  $B = 15m$ ,  $Z_{đáy} = -3,50m$ ;
- + Kênh Thống Nhất:  $L= 17,87km$ ,  $B = 14m$ ,  $Z_{đáy} = -3,00m$ ;
- + Kênh 3/2:  $L= 19,53km$ ,  $B = 14m$ ,  $Z_{đáy} = -3,00m$ ;
- + Kênh Trà Mềm:  $L= 12,72km$ ,  $B = 12m$ ,  $Z_{đáy} = -3,00m$ ;
- + Kênh Ô Chát - kênh Ngang:  $L = 7,0km$ ,  $B = 20m$ ,  $Z_{đáy} = -3,50m$ ;
- + Kênh Tân An:  $L = 16,0km$ ,  $B = 12,0m$ ,  $Z_{đáy} = -3,50m$ ;
- + Kênh Thủy lợi:  $L = 10,0km$ ,  $B = 6,0m$ ,  $Z_{đáy} = -3,00m$ ;
- + Kênh Thai Rai:  $L = 16,0km$ ,  $B = 8m$ ,  $Z_{đáy} = -3,00m$ ;
- + Kênh Tân Lập:  $L = 4,30km$ ,  $B = 8m$ ,  $Z_{đáy} = -3,00m$ ;
- + Kênh Vĩnh Bình - Mỹ Cẩm:  $L = 17,0km$ ,  $B = 8m$ ,  $Z_{đáy} = -3,00m$ ;

- + Kênh Ngay:  $L = 4,30\text{km}$ ,  $B = 8\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -3,00\text{m}$ ;
- + Kênh Nhà Thờ:  $L = 8,50\text{km}$ ,  $B = 6\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -3,00\text{m}$ ;
- + Kênh Bàng Đa:  $L = 7,50\text{km}$ ,  $B = 6\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -3,00\text{m}$ ;
- + Kênh Cá Nguyệt:  $L = 2,70\text{km}$ ,  $B = 6\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -3,00\text{m}$ ;
- + Kênh Song Lộc:  $L = 6,80\text{km}$ ,  $B = 6\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -3,00\text{m}$ ;
- + Kênh Bà Trâm B:  $L = 3,2\text{km}$ ,  $B = 6\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -3,00\text{m}$ ;
- + Kênh Đại An:  $L = 8,0\text{km}$ ,  $B = 8\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -3,00\text{m}$ ;
- + Kênh Vàm Buôn:  $L = 15,9\text{km}$ ,  $B = 6\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -3,00\text{m}$ ;
- + Kênh Bắc Trang:  $L = 14,2\text{km}$ ,  $B = 10\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -3,50\text{m}$ ;
- + Kênh Te Te:  $L = 9,0\text{km}$ ,  $B = 10\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -3,50\text{m}$ ;
- + Kênh Trẹm:  $L = 10,1\text{km}$ ,  $B = 8\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -3,00\text{m}$ ;
- + Kênh Cầu Tre:  $L = 5,90\text{km}$ ,  $B = 6\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -3,00\text{m}$ ;
- + Kênh Chánh Sâm:  $L = 6,9\text{km}$ ,  $B = 6\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -3,00\text{m}$ ;
- + Kênh Trinh Phụ:  $L = 8,10\text{km}$ ,  $B = 6\text{m}$ ,  $Z_{\text{đáy}} = -3,00\text{m}$ .

**\* Hệ thống thủy lợi Mỹ Văn - Rùm Sóc - Cái Hóp.**

\* **Thay thế các cửa cống đầu mối bằng thép không gỉ SUS304:** Đảm bảo tốt công tác vận hành, bảo dưỡng của các cống đầu mối.

\* **Nâng cấp toàn bộ tuyến đê sông** (do tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đầu tư) đến cao trình  $+3,00$  nhằm đảm bảo sản xuất (Đê Vàm Lâu - Bắc Trang).

\* **Xây dựng mới đoạn kè đổi tuyến tại thị trấn Mỹ Long:** nhằm thích ứng với BĐKH-NBD.

\* **Cải tạo các hồ sẵn có trong tỉnh làm hồ sinh thái:** trữ nước phục vụ cho các mục đích kinh tế trong tỉnh.

**\* Đê bao, bờ bao:**

- Xây dựng mới tuyến đê rạch Tổng Long (xã Hàm Tân, Kim Thanh, Thanh Sơn) và bờ bao rạch Giồng Lớn B (xã Định An) thuộc huyện Trà Cú đến cao trình  $+3,00\text{m}$  nhằm bảo vệ sản xuất trong vùng;

- Nâng cấp tuyến đê bao ven sông Hậu (xã: Ninh Thới và Hòa Tân, huyện Cầu Kè) đến cao trình  $+3,00\text{m}$  nhằm bảo vệ sản xuất trong vùng;

- Kế thừa các hạng mục công trình của dự án đê Nam Rạch Trà Cú và các công trình dưới đê nhằm chủ động điều tiết nước phục vụ cho nhu cầu sản xuất trong vùng (lúa + tôm và mía);

- Đầu tư nâng cấp các bờ bao hiện hữu như Vàm Rây (xã Hàm Tân), Giồng Lớn A (xã Đại An), Bảy Sào Giữa, Bảy Sào Dơi A (xã Kim Sơn) thuộc huyện Trà Cú đến cao trình +3,00m nhằm bảo vệ sản xuất trong vùng.

(Đính kèm Phụ lục Dự kiến kinh phí công trình đầu tư xây dựng đến năm 2020).

**7. Tổng mức đầu tư: 5.955,970 tỷ đồng (Năm ngàn chín trăm năm mươi lăm tỷ, chín trăm bảy mươi triệu đồng)**

Trong đó:

- Nguồn vốn của TW	4.034,41 tỷ đồng
- Nguồn vốn địa phương	1.591,10 tỷ đồng
- Nguồn vốn nước ngoài	330,46 tỷ đồng

**8. Nguồn vốn đầu tư:** Ngân sách và các nguồn vốn khác.

**9. Thời gian thực hiện:** Năm 2012 - 2020.

**10. Hình thức tổ chức thực hiện:** Chủ đầu tư trực tiếp quản lý thực hiện.

**11. Phương thức thực hiện:** Đấu thầu theo quy định hiện hành.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm**

- Tổ chức công bố, thông báo công khai, rộng rãi nội dung Dự án Rà soát, bổ sung Quy hoạch thủy lợi tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tạo điều kiện thuận lợi để công dân, doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước dễ dàng tiếp cận nghiên cứu, khai thác.

- Theo dõi, giám sát và kiến nghị những bổ sung cần thiết đảm bảo việc triển khai thực hiện Dự án Rà soát, bổ sung Quy hoạch thủy lợi tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 có hiệu quả.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện và hướng dẫn các huyện, thành phố trong tổ chức thực hiện Dự án Rà soát, bổ sung Quy hoạch thủy lợi tỉnh Trà Vinh đến năm 2020; đặc biệt là các dự án đầu tư theo danh mục (đính kèm) đã được phê duyệt.

**2. Sở Kế hoạch Đầu tư, Sở Tài Chính:** Trên cơ sở Dự án Rà soát, bổ sung Quy hoạch thủy lợi tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 được phê duyệt, bố trí và cân đối vốn đầu tư theo phân cấp để thực hiện Dự án Rà soát, bổ sung Quy hoạch thủy lợi tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh đúng theo quy định.

**3. Các Sở, Ban, ngành tỉnh có liên quan:** theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm tham gia, tạo điều kiện thúc đẩy quá trình thực hiện Dự án Rà soát, bổ sung Quy hoạch thủy lợi tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh đạt hiệu quả.

**4. Ủy ban nhân dân các huyện; thành phố:** Tổ chức thực hiện Dự án Rà soát, bổ sung Quy hoạch thủy lợi tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 trên địa bàn huyện, thành phố.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông Vận tải, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Chỉ cục Thủy lợi và PCLB;
- Kho Bạc Nhà nước TV;
- CVP, các PCVP.UBND tỉnh;
- Các PNC: KTKT, KTTH;
- Lưu: VT, NN. *25 bản*

**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**\*Nguyễn Văn Phong**



**PHỤ LỤC**  
**DU KIẾN KINH PHÍ KHÔI LƯỢNG CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**  
**ĐẾN NĂM 2020**

(Kèm Quyết định số: 2340/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh)

TT	Tên công trình	Đơn vị tính	Kinh phí (tỷ đồng)			
			Tổng mức đầu tư	Trong đó		
				Địa phương	Trung ương	Nước ngoài
<b>I</b>	<b>Giai đoạn đến 2016</b>					
<b>A</b>	<b>Phân kênh</b>		<b>2.116,91</b>	<b>776,66</b>	<b>1.009,79</b>	<b>330,46</b>
1	Kênh Mây Phốp - Ngã Hậu		909,61	212,81	366,34	330,46
2	Hệ thống kênh cấp II Nam Măng Thít	con	436,25	35,78	70,00	330,46
3	Kênh Ô Đùng - Tập Ngãi	"	370,88	74,54	296,34	
4	Kênh Long Hiệp - Ba So	"	13,72	13,72		
5	Kênh Sóc Cụt	"	37,68	37,68		
6	Rạch Trà Sát A	"	32,44	32,44		
<b>B</b>	<b>Phân công</b>					
	- Hệ thống công nội đồng					
7	Công Bằng Tăng		<b>377,41</b>	<b>377,41</b>		
8	Công Huyền Hội	cái	27,50	27,50		
9	Công Trà Mềm	"	27,50	27,50		
10	Công Len	"	13,75	13,75		
11	Công Hùng Hòa	"	13,75	13,75		
12	Công Tân Hòa	"	13,75	13,75		
13	Công kênh 37	"	13,75	13,75		
14	Công kênh Sóc Cụt 1.2	"	7,64	7,64		
15	Công Ô Dài	"	11,46	11,46		
16	Công Nhị Trường 1&2	"	7,64	7,64		
17	Công Năm Thước	"	7,64	7,64		
18	Công TN3	"	11,46	11,46		
19	Công Kim Hòa	"	11,46	11,46		
20	Công NI	"	11,46	11,46		
21	Công kênh Ranh	"	11,46	11,46		
22	Công Long Hiệp 1.2	"	7,64	7,64		
23	Công Ô Rung	"	11,46	11,46		
24	Công Phước Hưng 3	"	7,64	7,64		
25	Công Đường Xuông 1&2	"	11,46	11,46		
26	Công Tân Hiệp 2	"	11,46	11,46		
27	Công Ba Trạch	"	11,46	11,46		
28	Công Chì Sáu	"	11,46	11,46		
29	Công Trà Sát A	"	11,46	11,46		
30	Công Ba Cùm	"	11,46	11,46		
31	Công Ba Cùm 1	"	11,46	11,46		
32	Công Hàm Giang 1&2	"	11,46	11,46		
33	Công TN4	"	11,46	11,46		
34	Công Ngọc Biên	"	11,46	11,46		

TT	Tên công trình	Đơn vị tính	Kinh phí (tỷ đồng)			
			Tổng mức đầu tư	Trong đó		
				Địa phương	Trung ương	Nước ngoài
35	Công Đôn Châu	"	11,46	11,46		
36	Công Thi Ron	"	11,46	11,46		
37	Công Sa Rây	"	11,46	11,46		
	<b>- Hệ thống công ven sông Hậu</b>		<b>356,53</b>	<b>34,37</b>	<b>322,16</b>	
38	Công Tân Dinh	"	118,84	11,46	107,38	
39	Công Bông Bót	"	237,69	22,91	214,78	
<b>C</b>	<b>Phân trạm bơm điện</b>		<b>45,82</b>	<b>45,82</b>		
40	Xây dựng trạm bơm điện tại ấp Chợ, xã Tập Sơn, huyện Trà Cú	Trạm	22,91	22,91		
41	Xây dựng trạm bơm điện Trinh Phụ - Cầu Tre, xã Long Thới, huyện Tiểu Cần	Trạm	22,91	22,91		
<b>D</b>	<b>Sửa chữa 5 công trên QL53, HL21, HL17</b>		<b>22,91</b>	<b>22,91</b>		
42	Sửa chữa công Nhà Thờ 2	cái	4,58	4,58		
43	Sửa chữa công Trà Cuôn	"	4,58	4,58		
44	Sửa chữa công Lộ Đá	"	4,58	4,58		
45	Sửa chữa công Hiệp Hòa	"	4,58	4,58		
46	Sửa chữa công Tân Lập	"	4,58	4,58		
<b>E</b>	<b>Cầu giao thông</b>		<b>34,8</b>		<b>34,8</b>	
47	Xây dựng cầu Rạch Kinh	cây	5,73		5,73	
48	Xây dựng cầu Bích Trì	"	5,73		5,73	
49	Xây dựng cầu Bà Trâm	"	5,73		5,73	
50	Xây dựng cầu Okada	"	5,73		5,73	
51	02 cầu trên kênh Nhà Thờ	"	11,46		11,46	
<b>F</b>	<b>Nâng cấp mở rộng công Trẹm</b>	<b>cái</b>	<b>60,20</b>	<b>6,87</b>	<b>53,32</b>	
<b>G</b>	<b>HTTL phục vụ nuôi trồng thủy sản</b>		<b>310,04</b>	<b>76,45</b>	<b>233,59</b>	
52	HTTL phục vụ nuôi trồng thủy sản Tâm Vu Lộ (huyện Cầu Ngang)	Hệ thống	150,05	43,62	106,43	
53	HTTL phục vụ nuôi trồng thủy sản Đồng Đon (huyện Duyên Hải)	"	159,99	32,83	127,16	
<b>II</b>	<b>Giai đoạn đến 2020</b>		<b>3.839,06</b>	<b>814,44</b>	<b>3.024,62</b>	
<b>A</b>	<b>Phân kênh</b>		<b>665,35</b>		<b>665,35</b>	
54	Kênh Trà Ngoa	Con	22,56		22,56	
55	Kênh Huyền Hội	"	32,44		32,44	
56	Kênh Thống Nhất	"	47,66		47,66	
57	Kênh 3/2	"	41,92		41,92	
58	Kênh Phú Thọ - Nhà Thờ	"	35,73		35,73	
59	Kênh Ô Chát - Kênh Ngang	"	17,48		17,48	
60	Kênh Tân An	"	39,96		39,96	
61	Kênh Thủy Lợi	"	24,98		24,98	
62	Kênh Thai Rai	"	39,96		39,96	
63	Kênh Tân Lập	"	10,74		10,74	
64	Kênh Vĩnh Bình - Mỹ Cẩm	"	42,46		42,46	
65	Kênh Ngay	"	7,49		7,49	



TT	Tên công trình	Đơn vị tính	Kinh phí (tỷ đồng)			
			Tổng mức đầu tư	Trong đó		
				Địa phương	Trung ương	Nước ngoài
66	Kênh Nhà Thờ	"				
67	Kênh Bàng Đa	"	21,23		21,23	
68	Kênh Cá Nguyệt	"	18,73		18,73	
69	Kênh Song Lộc	"	6,74		6,74	
70	Kênh Bà Trâm B	"	16,98		16,98	
71	Kênh Đại An	"	7,99		7,99	
72	Kênh Vàm Buôn	"	19,98		19,98	
73	Kênh Bắc Trang	"	39,71		39,71	
74	Kênh Te Te	"	35,47		35,47	
75	Kênh Trà Mềm	"	22,48		22,48	
76	Kênh Trẹm	"	35,19		35,19	
77	Kênh Cầu Tre	"	25,23		25,23	
78	Kênh Chánh Sâm	"	14,74		14,74	
79	Kênh Trinh Phụ	"	17,23		17,23	
80	B - HTTL Mỹ Văn-Rùm Sóc-Cái Hóp	"	20,23		20,23	
81	C - Thay thế các cửa cống đầu mối bằng thép không gỉ SUS304	Cửa cống	458,30		458,30	
82	D - Nâng cấp đê sông do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đầu tư	tuyến	943,90		943,90	
83	E - Nâng cấp đê sông do tỉnh đầu tư	"	431,18		431,18	
84	F - Xây dựng mới đoạn kè đối tuyến tại thị trấn Mỹ Long	"	87,31	87,31		
85	G - Cải tạo các hồ sẵn có làm hồ sinh thái	cái	525,90		525,90	
H	Đê bao, bờ bao		45,83	45,83		
86	Đê bao rạch Tổng Long, Trà Cú	tuyến	681,30	681,30		
87	Bờ bao rạch Giồng Lớn B, Trà Cú	"	225,25	225,25		
88	Bờ bao Vàm Rây, Hàm Tân - Trà Cú	"	52,38	52,38		
89	Bờ bao Giồng Lớn A, Đại An - Trà Cú	"	22,23	22,23		
90	Bờ bao Bảy Sào Giữa và Bảy Sào Dơi A, Kim Sơn - Trà Cú	"	22,55	22,55		
91	Đê bao ven sông Hậu, Ninh Thới - Cầu Kè	"	22,23	22,23		
92	Đê bao ven sông Hậu, Hòa Tân - Cầu Kè	"	228,67	228,67		
			107,98	107,98		

\* HTTL: Hệ thống thủy lợi